



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN
THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt là APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300321643 ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27 tháng 12 năm 2014.

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc và 1 Văn phòng đại diện, bao gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu	Số 74, Lô 23, Khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh
Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn ĐăkTô	Thôn 1, Xã Tân Cảnh, Huyện ĐăkTô, Tỉnh KonTum
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai	15 Ngõ Mây, Phường An Tân, Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai
Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi	Thôn Thế Long, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	241 Lê Trung Đình, Phường Trần Hưng Đạo, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân	Thôn Long Châu, Thị trấn La Hai, Huyện Đồng Xuân, Tỉnh Phú Yên
Xưởng Cơ khí	Tổ dân phố Liên Hiệp II, Phường Trương Quang Trọng, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 402 Nguyễn Kiệm, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ: 108.935.570.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn của Tổng Công ty Đầu tư & Kinh doanh vốn Nhà nước chiếm 30,89%.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2014 là: 108.935.570.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 055.3822536 - 3822529
- Fax: (84) 055.3822060
- Email: apfcoqng@dng.vnn.vn
- Website: www.apfco.com.vn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol)
- Chế tạo thiết bị cơ khí
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu tín chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2014 là 555 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 174 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Võ Văn Danh | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2014 |
| • Ông Vũ Lam Sơn | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 29/04/2014 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Ông Ngô Văn Tươi	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2014
• Ông Lê Tuấn Toàn	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2014
• Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2014
• Ông Trần Thanh Chương	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2014
• Ông Trần Ngọc Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2014

Ban Kiểm soát

• Bà Bùi Thị Như Hoa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29/04/2014
• Ông Lê Huy Hoàng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2014
• Ông Phạm Văn Lâm	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2014

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Võ Văn Danh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 08/05/2014
• Ông Ngô Văn Tươi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 08/05/2014
• Ông Lê Tuấn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 08/05/2014
• Ông Vũ Lam Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 08/05/2014
• Ông Trần Ngọc Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 08/05/2014
• Bà Bùi Thị Như Hoa	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2009 Miễn nhiệm ngày 08/05/2014
• Ông Trần Đức Thạch	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 08/05/2014

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

ty tại thời điểm 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Võ Văn Danh

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 3 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 248/2015/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14/03/2015, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC


Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 03 năm 2015


Đỗ Thị Thanh Vân – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1483-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		840.228.878.949	724.107.445.617
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	66.187.905.100	47.717.129.786
1. Tiền	111		30.187.905.100	47.717.129.786
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		177.299.333.925	248.402.150.792
1. Phải thu khách hàng	131	6	142.893.761.023	211.949.810.279
2. Trả trước cho người bán	132	7	32.640.454.906	30.642.664.113
3. Các khoản phải thu khác	135	8	2.604.603.412	6.409.308.840
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(839.485.416)	(599.632.440)
IV. Hàng tồn kho	140		562.455.383.237	392.437.735.165
1. Hàng tồn kho	141	10	562.455.383.237	392.437.735.165
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.286.256.687	35.550.429.874
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	7.349.338.102	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.607.075.417	34.320.612.071
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		164.098.153	3.458.504
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	12	1.165.745.015	1.226.359.299
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		670.318.452.672	671.480.567.681
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		552.938.828.659	641.153.749.707
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	512.161.543.171	470.087.014.445
- Nguyên giá	222		901.009.957.692	781.137.380.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(388.848.414.521)	(311.050.365.828)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.794.752.448	1.794.648.281
- Nguyên giá	228		4.342.345.681	4.262.345.681
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.547.593.233)	(2.467.697.400)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	38.982.533.040	169.272.086.981
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	16	105.672.936.954	19.406.246.198
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	105.166.346.954	17.612.156.198
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	-	1.287.500.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	16	506.590.000	506.590.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	16	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.706.687.059	10.920.571.776
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	11.166.687.059	10.460.571.776
2. Tài sản dài hạn khác	268		540.000.000	460.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.510.547.331.621	1.395.588.013.298

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.154.948.524.456	1.033.321.727.880
I. Nợ ngắn hạn	310		921.953.655.801	813.756.059.066
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	817.916.449.313	677.271.806.052
2. Phải trả người bán	312	19	34.753.148.285	43.653.098.303
3. Người mua trả tiền trước	313	20	7.815.425.200	6.202.587.274
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	24.097.982.670	26.113.832.499
5. Phải trả người lao động	315		9.946.509.643	23.873.385.502
6. Chi phí phải trả	316	22	7.349.126.680	6.400.045.228
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	23	1.154.497.489	786.122.687
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		18.920.516.521	29.455.181.521
II. Nợ dài hạn	330		232.994.868.655	219.565.668.814
1. Phải trả dài hạn khác	333	24	384.008.300	384.008.300
2. Vay và nợ dài hạn	334	25	232.610.860.355	218.982.642.398
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	199.018.116
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		355.598.807.165	362.266.285.418
I. Vốn chủ sở hữu	410		355.598.807.165	362.266.285.418
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	26	108.935.570.000	90.781.180.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26	36.534.952.620	36.534.952.620
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	26	142.701.233.240	138.260.846.216
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	26	22.695.295.000	22.695.295.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	26	44.731.756.305	73.994.011.582
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.510.547.331.621	1.395.588.013.298

TT	CHỈ TIÊU	31/12/2014	31/12/2013
1.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	2.015.438.000	2.015.438.000
2.	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.114.027.417	1.114.027.417
3.	Ngoại tệ (USD)	64.305,00	5.607,52

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Võ Văn Danh

Trần Đức Thạch

Trần Đức Thạch

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	27	2.271.892.660.748	2.251.974.751.812
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	2.813.820.240	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	27	2.269.078.840.508	2.251.974.751.812
4. Giá vốn hàng bán	11	28	2.009.089.237.979	1.923.500.830.540
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>259.989.602.529</u>	<u>328.473.921.272</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.691.295.309	2.052.211.142
7. Chi phí tài chính	22	30	64.500.699.568	46.332.390.037
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		62.798.079.452	44.494.436.022
8. Chi phí bán hàng	24		132.174.590.507	123.077.493.194
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.315.630.293	36.302.356.194
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>52.689.977.470</u>	<u>124.813.892.989</u>
11. Thu nhập khác	31	31	13.917.499.458	831.440.187
12. Chi phí khác	32	32	7.892.681.796	633.172.738
13. Lợi nhuận khác	40		<u>6.024.817.662</u>	<u>198.267.449</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	33	<u>58.714.795.132</u>	<u>125.012.160.438</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	9.542.651.803	20.566.205.846
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	33	<u>49.172.143.329</u>	<u>104.445.954.592</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	4.514	11.505

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Võ Văn Danh

Trần Đức Thạch

Trần Đức Thạch

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	2.566.766.119.829	2.346.752.514.509
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(2.002.335.182.686)	(1.871.791.701.704)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(74.150.728.377)	(93.343.647.400)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(63.148.080.090)	(44.952.320.148)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(13.171.815.973)	(21.659.344.926)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	175.986.480.736	121.442.328.849
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(532.219.302.214)	(473.296.393.708)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	57.727.491.225	(36.848.564.528)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(120.021.677.871)	(188.385.304.350)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	9.848.441.818	123.636.364
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30.767.747.097)	(15.836.396.216)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.493.500.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	565.829.093	433.230.576
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(138.881.654.057)	(203.664.833.626)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.535.291.601.748	2.353.772.531.711
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.381.148.376.737)	(2.032.209.067.977)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(54.520.205.043)	(49.837.181.845)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	99.623.019.968	271.726.281.889
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	18.468.857.136	31.212.883.735
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	47.717.129.786	16.504.162.597
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	1.918.178	83.454
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	66.187.905.100	47.717.129.786

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Võ Văn Danh

Trần Đức Thạch

Trần Đức Thạch

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt là APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300321643 ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27 tháng 12 năm 2014.

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc và 1 Văn phòng đại diện, bao gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu	Số 74, Lô 23, Khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh
Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn ĐăkTô	Thôn 1, Xã Tân Cảnh, Huyện ĐăkTô, Tỉnh KonTum
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai	15 Ngõ Mây, Phường An Tân, Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai
Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi	Thôn Thế Long, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	241 Lê Trung Đình, Phường Trần Hưng Đạo, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân	Thôn Long Châu, Thị trấn La Hai, Huyện Đồng Xuân, Tỉnh Phú Yên
Xưởng Cơ khí	Tổ dân phố Liên Hiệp II, Phường Trương Quang Trọng, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 402 Nguyễn Kiệm, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol)
- Chế tạo thiết bị cơ khí
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu tín chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh gấp 2 lần đối với một số máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý và phương tiện vận tải.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	2,5 – 12
Phương tiện vận tải	3 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5 – 8

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 22%.
 - Công ty được ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án như sau:
 - Nhà máy sản xuất tinh bột mì Sơn Hải – Sơn Hà: Áp dụng thuế suất ưu đãi 15% từ năm 2012 đến năm 2015.
 - Nhà máy sản xuất Cồn và tinh bột sắn Đăk Tô: Áp dụng thuế suất ưu đãi 15% từ năm 2012 đến năm 2016.
 - Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân: Áp dụng thuế suất ưu đãi 15% từ năm 2012 đến năm 2017.

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định của Chính Phủ về Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất theo mức thuế qui định cho từng mặt hàng. Riêng đối với hoạt động xuất khẩu tinh bột sắn: Áp dụng thuế suất 0%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)	25.724.086.748	6.469.444.100
Tiền gửi ngân hàng	4.463.818.352	41.247.685.686
+ VND	3.089.274.717	41.129.451.127
+ USD 64.305,00 #	1.374.543.635	5.607,32 # 118.234.559
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	36.000.000.000	-
Cộng	66.187.905.100	47.717.129.786

6. Phải thu khách hàng

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Cty TNHH Neo Nam Việt	4.818.559.000	4.371.988.000
Công ty TNHH Chungman Trading	16.594.087.000	5.167.300.950
Công ty TNHH Thương mại Việt Trung	11.573.028.500	26.499.771.250
Công ty TNHH Hùng Thái	1.000.000.000	20.833.334.637
Dongxing City Fuyuan Trade Co., Ltd	-	34.268.354.500
Guangxi Pingxiang Xilaiifu Import & Export Trade	-	18.164.212.750
Guangxi Fangcheng Gang Tianhui Co., LTD	-	3.976.733.000
Foshan Guangji Trading Co., LTD	1.706.124.000	23.889.800.498
Guang Dong Guang Hong Import & Export Co., Ltd	-	30.689.112.075
Xiamen Superchain Logistics Development Co.,LTD	-	18.017.387.207
Doanh nghiệp tư nhân Hòa Thắng	1.889.813.006	91.897.270
Ủy ban nhân dân Thành phố Quảng Ngãi	67.529.829.000	-
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	1.199.264.880	1.199.264.880
Công ty Cổ phần Hồ Nam	10.142.400.000	8.208.982.500
Công ty TNHH MTV XNK Thương mại Quảng Phát	11.909.800.000	13.404.939.900
Dongxing City Hua Shengco, LTD	11.209.537.000	-
Các đối tượng khác	3.321.318.637	3.166.730.862
Cộng	142.893.761.023	211.949.810.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thao BU LI KE IN THI LAT (Lào)	-	46.200.000
Cty TNHH Xuất nhập khẩu DAOPASONG (Lào)	-	2.469.440.000
Cty TNHH Vĩnh Phú	-	3.424.332.000
Công ty TNHH Tinh bột sắn Sê pôn	14.655.234.436	145.879.875
Công ty TNHH MTV Gia công Cơ khí Phúc Khang	5.208.000.000	-
Trung tâm Bảo vệ Môi trường TP. Đà Nẵng	120.500.000	120.500.000
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	895.284.409	6.300.866.900
Công ty TNHH MTV Đức Tạo	4.426.600.000	4.914.373.350
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hưng	-	889.667.200
Công ty TNHH MTV NORVIN	4.882.099.230	8.984.996.400
Các đối tượng khác	2.452.736.831	3.346.408.388
Cộng	32.640.454.906	30.642.664.113

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu Bảo hiểm xã hội (BHXH nộp thừa)	25.721.701	21.478.186
Lãi dự thu	81.750.000	230.388.889
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	2.382.252.903	-
Phải thu khác	114.878.808	6.157.441.765
- Zhanjiang Kechao Machinery & Equipments Co.,Ltd	30.000.000	5.957.595.828
- Nguyễn Thị Loan	74.223.750	123.479.250
- Các đối tượng khác	10.655.058	76.366.687
Cộng	2.604.603.412	6.409.308.840

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	-	599.632.440
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	839.485.416	-
Cộng	839.485.416	599.632.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Hàng mua đang đi đường	161.469.600	-
Nguyên liệu, vật liệu	52.817.528.847	55.979.723.032
Công cụ, dụng cụ	1.824.786.638	1.720.888.142
Chi phí SX, KD dở dang	40.018.321.134	53.777.304.416
Thành phẩm	466.957.384.412	280.025.581.082
Hàng hóa	675.892.606	934.238.493
Cộng	562.455.383.237	392.437.735.165

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Bảo hiểm tài sản	220.837.783	-
Chi phí vận chuyển hàng gửi kho tại cảng	7.128.500.319	-
Cộng	7.349.338.102	-

12. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	1.146.502.815	1.212.067.099
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	19.242.200	14.292.200
Cộng	1.165.745.015	1.226.359.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	252.536.305.715	470.970.330.298	36.058.439.388	21.572.304.872	781.137.380.273
Mua sắm trong năm		98.922.559.026	4.214.991.500	22.340.666	103.159.891.192
Đ/tư XDCB h/thành	26.947.127.069	-	-	-	26.947.127.069
T/lý, nhượng bán	9.698.436.362	-	536.004.480	-	10.234.440.842
Số cuối năm	269.784.996.422	569.892.889.324	39.737.426.408	21.594.645.538	901.009.957.692
Khấu hao					
Số đầu năm	108.964.837.409	179.176.527.005	18.504.839.425	4.404.161.989	311.050.365.828
Khấu hao trong năm	25.833.188.385	48.217.215.981	4.757.903.129	2.154.145.916	80.962.453.411
T/lý, nhượng bán	2.770.521.363		393.883.355		3.164.404.718
Số cuối năm	132.027.504.431	227.393.742.986	22.868.859.199	6.558.307.905	388.848.414.521
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	143.571.468.306	291.793.803.293	17.553.599.963	17.168.142.883	470.087.014.445
Số cuối năm	137.757.491.991	342.499.146.338	16.868.567.209	15.036.337.633	512.161.543.171

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 510.695.370.454 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 122.026.565.422 đồng.

12/01/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Lợi thế thương mại VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.758.085.781	504.259.900	2.000.000.000	4.262.345.681
Tăng trong năm	-	80.000.000	-	80.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	1.758.085.781	584.259.900	2.000.000.000	4.342.345.681
Khấu hao				
Số đầu năm	-	467.697.400	2.000.000.000	2.467.697.400
Khấu hao trong năm	25.000.000	54.895.833	-	79.895.833
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	25.000.000	522.593.233	2.000.000.000	2.547.593.233
				-
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.758.085.781	36.562.500	-	1.794.648.281
Số cuối năm	1.733.085.781	61.666.667	-	1.794.752.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Mở rộng hồ xử lý nước thải tại nhà máy Đồng Xuân		1.693.284.859
Dự án Dung Quất	1.063.922.967	1.063.922.967
Dự án Nhà máy Cồn	1.189.974.812	32.073.136.937
Hệ thống giải nhiệt, phun nước làm mát Phân xưởng cón	-	2.396.146.958
Hệ thống sản xuất bột Pregel	10.312.640.293	
Dự án ổn định công suất 90tấn/ca tại NM ĐăkTô	-	2.998.938.674
Dự án sấy bã nhà máy Quảng Ngãi Cơ sở 1	976.070.448	-
Dự án CDM	908.714.052	-
Dự án Khuyến khích trồng và Chế biến TBS, huyện SePon	-	21.074.795.510
Dự án nâng công suất Nhà máy Gia Lai - CS2	3.063.680.605	24.769.336.951
Dự án Chợ Quảng Ngãi	-	44.948.619.674
Hệ thống sản xuất cồn từ mật ri	3.344.266.579	2.980.371.627
Dự án nâng công suất Nhà máy Đồng Xuân	-	24.997.319.502
Dự án phân hữu cơ Nhà máy Đồng Xuân	1.362.229.047	1.289.856.775
Dự án sấy bã Nhà máy Đồng Xuân	1.823.249.920	-
Dự án nâng công suất Nhà máy Gia Lai - CS1	-	4.087.971.461
Nâng cấp nhà xưởng biến tính tại NM Tân Châu	3.520.267.420	1.091.189.294
Mở rộng hệ thống xử lý nước thải tại NMTC	1.481.468.469	-
Dự án nâng công suất 150 tấn NMTC	1.467.053.641	-
Dự án sấy bã NMTC	6.480.725.438	-
Mua đất tại Nhà máy Gia Lai - CS1	850.000.000	850.000.000
Các dự án khác	1.138.269.349	2.957.195.792
Cộng	38.982.533.040	169.272.086.981

16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		31/12/2014		31/12/2013
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty con		105.166.346.954		17.612.156.198
+ Công ty TNHH MTV CB tỉnh bột sắn Sê Pôn		74.398.599.857		17.612.156.198
+ Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum		30.767.747.097		-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-		1.287.500.000
+ Công ty Cổ phần May Đông Thành		-	128.750	1.287.500.000
Đầu tư dài hạn khác		506.590.000		506.590.000
+ Công ty CP Thương mại Sabeco Miền Trung	50.129	501.290.000	50.129	501.290.000
+ Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	6.912	5.300.000	5.760	5.300.000
Cộng		105.672.936.954		19.406.246.198

(*) Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Trung chưa niêm yết trên các sàn giao dịch và Công ty không có nguồn dữ liệu nào đáng tin cậy về thị giá cổ phiếu Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco tại ngày kết thúc niên độ kế toán nên giá trị các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí bảo dưỡng thiết bị	5.915.843.471	5.718.546.279
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.534.146.366	1.885.961.344
Chi phí hỗ trợ khắc phục thiên tai (Cầu Sông Cò)	1.574.062.531	2.148.125.062
Hệ thống xuất cồng Đà Nẵng	153.396.026	306.792.051
Chi phí xây gờ chắn sán lát	-	141.124.330
Chi phí tư vấn quy hoạch vùng nguyên liệu	615.272.727	-
Chi phí khai hoang	-	37.420.356
Chi phí mở rộng bãi đậu xe	944.202.587	-
Chi phí lắp đặt cân điện tử 40 tấn	157.092.789	-
Chi phí khác	272.670.562	222.602.354
Cộng	11.166.687.059	10.460.571.776

18. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 USD VND	31/12/2013 USD VND
Vay ngắn hạn	730.259.148.653	613.090.362.252
- Ngân hàng Vietinbank - CN Quảng Ngãi (VND)	266.307.573.947	179.836.376.735
+ VND	266.307.573.947	179.836.376.735
+ USD	-	-
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	231.991.035.797	239.012.500.992
+ VND	218.382.473.377	237.494.380.992
+ USD	636.509,00 # 13.608.562.420	72.000,00 # 1.518.120.000
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi (VND)	231.960.538.909	194.241.484.525
+ VND	226.616.788.909	144.558.899.025
+ USD	250.000,00 # 5.343.750.000	2.356.300,00 49.682.585.500
Vay dài hạn đến hạn trả (@)	87.657.300.660	64.181.443.800
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	73.324.978.520	58.387.689.000
+ VND	57.400.000.000	58.387.689.000
+ USD	744.854,00 15.924.978.520	# -
- Ngân hàng Vietinbank - CN Quảng Ngãi (VND)	13.708.622.140	5.170.054.800
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi (VND)	623.700.000	623.700.000
	817.916.449.313	677.271.806.052

(@) Xem tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Phải trả người bán

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Zhanjiang Kechao Machinery & Equipments Co.,Ltd	1.839.727.620	25.702.615.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Sê Kông	985.692.158	985.692.158
Hoàng Thiện	852.754.891	840.055.222
Công ty Cổ phần Đông Bắc	-	3.727.584.740
Đại lý củ mỳ tươi	886.035.114	1.029.100.290
Chi nhánh Cty CP Than Miền Trung - Trạm than Chu Lai	-	817.161.750
Công ty Cổ phần Bao bì Việt Phú	1.769.472.000	3.655.358.000
Công ty TNHH Thương mại Minh Tuấn	227.959.300	401.962.600
DNTN Hoài Phương	466.444.000	694.459.400
Công ty TNHH TM & DV Anh Dũng	2.350.082.500	-
Công ty TNHH Hân Tiên	923.500.000	85.770.000
Công ty TNHH MTV nhựa bao bì Việt Phát	343.140.000	417.500.000
Doanh nghiệp tư nhân Hoà Thắng	801.056.025	2.807.364.000
Dongxing City Hua Sheng Co, LTD	9.786.604.000	-
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	5.585.053.259	-
Công ty TNHH MTV NORVIN	518.579.269	-
Công ty TNHH DV Vận tải - TM Phú Lộc	278.000.000	358.555.000
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	2.294.809.150	-
Công ty TNHH Thương mại Quý Phước	328.750.000	-
Xí nghiệp than Quy Nhơn	224.280.000	-
DNTN Hoàng Phú	209.753.500	-
Công ty TNHH Vĩnh Phú	963.965.435	-
Các đối tượng khác	3.117.490.064	2.129.920.143
Cộng	34.753.148.285	43.653.098.303

20. Người mua trả tiền trước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty TNHH Cây cây Diên Khánh	-	994.080.560
Nam Ninh Ju Shun Starch Co., LTD	4.980.458.000	2.755.295.484
Công ty TNHH TM và XNK Hoàng Anh Duy	1.013.322.680	1.564.240.850
Công ty TNHH Thanh Thành Đạt	-	467.259.320
Công ty CP Giấy Sài Gòn Miền Trung	-	195.800.000
Công ty TNHH Sản xuất và TM Hải Hà	-	175.173.450
Công ty TNHH Thương mại Nguyên Khôi	1.310.415.480	2.145.000
Fangchenggang City Meihua trading Co., Ltd	467.450.500	-
Các đối tượng khác	43.778.540	48.592.610
Cộng	7.815.425.200	6.202.587.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	19.473.104.310	17.893.997.188
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.574.798.171	8.203.962.341
Thuế tài nguyên	50.080.189	15.872.970
Cộng	24.097.982.670	26.113.832.499

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

22. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trích trước tiền nước	-	40.011.552
Lãi vay phải trả	2.191.587.460	2.541.588.098
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	1.230.606.304	1.776.429.311
Trích trước cho phí vận chuyển bột	3.357.079.260	2.042.016.267
Chi phí phải trả khác	569.853.656	-
Cộng	7.349.126.680	6.400.045.228

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	24.912.691	107.643.681
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	128.749.627	13.047.137
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.000.835.171	665.431.869
- Cổ tức chưa trả	319.416.539	-
- Quỹ công đoàn	417.659.798	367.659.798
- Các đối tượng khác	263.758.834	297.772.071
Cộng	1.154.497.489	786.122.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	384.008.300	384.008.300
Cộng	384.008.300	384.008.300

25. Vay và nợ dài hạn

	USD	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn		232.610.860.355	218.982.642.398
- Ngân hàng Vietinbank - CN Quảng Ngãi (VND)		46.367.202.913	34.375.360.950
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi		184.684.407.442	182.424.331.448
+ VND		178.885.306.932	161.000.000.000
+ USD	271.239,50 #	5.799.100.510	1.016.093,50 #
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi (VND)		1.559.250.000	2.182.950.000
Nợ dài hạn		-	-
		232.610.860.355	218.982.642.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại ngày 31/12/2014, Công ty có các hợp đồng vay cụ thể như sau:

Hợp đồng (số HĐ, ngày tháng)	Nợ gốc còn lại phải trả	Số nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
A. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam_CN Quảng Ngãi (Ngân hàng Vietcombank_CN Quảng Ngãi)						
I. Vay VND						
1. HĐTD số 1464/09/NHNT.QNg ngày 31/3/2009	5.900.000.000	4.200.000.000	Đầu tư xây dựng Nhà máy Tân Châu	84 tháng	13,50%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
2. HĐTD số 2112/09/NHNT.QNg ngày 20/8/2009	79.000.000.000	21.000.000.000	Đầu tư xây dựng Nhà máy Cồn Ethanol	96 tháng	13,7%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
3. HĐTD số 0491/10/NHNT.QNg ngày 01/12/2010	9.900.000.000	4.950.000.000	Đầu tư xây dựng Nhà máy TBS Mang Yang	72 tháng	14%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
4. HĐTD số 0197/11/NHNT.QNg ngày 03/08/2011	3.800.000.000	1.900.000.000	Đầu tư xây dựng mở rộng Nhà máy TBS Mang Yang	60 tháng	14%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
5. HĐTD số 0243/13/NHNT.QNg ngày 23/07/2013	40.000.000.000	7.000.000.000	Mua nhà máy Gia Lai -CS2 (An Khê)	72 tháng	11.1%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
6. HĐTD số 0324/13/NHNT.QNg ngày 31/10/2013	27.300.000.000	4.500.000.000	Đầu tư xây dựng Nhà máy TBS Sepon - Lào	84 tháng	11.1%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
7. HĐTD số 0356/14/NHNT.QNg ngày 30/09/2014	35.100.000.000	7.000.000.000	Đầu tư dự án nâng năng suất nhà máy Giá Lai- CS2	72 tháng	9,5%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
8. HĐTD số 0090/14/NHNT.QNg ngày 28/03/2014	7.975.000.000	1.450.000.000	Mở rộng kho Nhà máy Cồn Sắn ĐắkTô	72 tháng	9,8%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
9. HĐTD số 0357/14/NHNT.QNg ngày 30/09/2013	27.310.306.932	5.400.000.000	Mua nhà máy Đồng Xuân	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng VND	236.285.306.932	57.400.000.000				
II. Vay USD						
1. HĐTD số 2112/09/NHNT.QNg ngày 20/8/2009	1.016.093,50	744.854	Đầu tư xây dựng Nhà máy Cồn Ethanol	96 tháng	3,55%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng USD	1.016.093,50	744.854,00				

(*) Lãi suất vay của các hợp đồng này được xác định:

- Đối với khoản vay bằng VND: lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau (theo lãi suất của Bên cho vay) cộng với 3,6% năm (nhưng không thấp hơn lãi suất cho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

vay ngắn hạn VND trong cùng thời kỳ theo thông báo lãi suất của Bên cho vay).

- Đối với khoản vay bằng USD: lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau (theo lãi suất của Bên cho vay) cộng với 4% năm.

Hợp đồng (số HĐ, ngày tháng)	Nợ gốc còn lại phải trả VND	Số nợ gốc đến hạn trả VND	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay (**)	Hình thức đảm bảo
B. Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam_CN Quảng Ngãi (Ngân hàng Vietinbank_CN Quảng Ngãi)						
1. HĐTD số 520/2010/0000686 ngày 11/03/2010	103.125.000	82.500.000	Mua mới, lắp đặt máy ly tâm tại Nhà máy Sản xuất TBS Đắk Tô	84 tháng	13,5%/năm	Thế chấp 1 phần tài sản
2. HĐTD số 00520/2014/0003444 ngày 25/12/2014	2.232.000.000	1.793.600.000	Đầu tư hệ thống ép sấy bã tươi Nhà máy tinh bột sắn Gia Lai-CS1	60 tháng	9,5%/năm	Thế chấp 1 phần tài sản
3. HĐTD số 00520/2014/0003443 ngày 25/12/2014	24.403.895.000	4.068.000.000	Góp vốn đầu tư Công ty TNHH Tinh bột sắn KonTum	72 tháng	9,5%/năm	Thế chấp 1 phần tài sản
4. HĐTD số 520/2012/0000783 ngày 7/06/2012	33.336.805.053	7.764.522.140	Xây dựng Chợ Quảng Ngãi	120 tháng	13,5%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	60.075.825.053	13.708.622.140				

(**) Toàn bộ các Hợp đồng tín dụng của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi đều áp dụng lãi suất thả nổi. Lãi suất này được xác định bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng với biên độ tối thiểu 3,6%/năm cộng chi phí vốn tăng thêm bình quân của Ngân hàng Công Thương hằng năm là 3%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng.

Hợp đồng (số HĐ, ngày tháng)	Nợ gốc còn lại phải trả VND	Số nợ gốc đến hạn trả VND	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
B. Ngân hàng Phát triển Đầu tư Việt Nam_CN Quảng Ngãi (Ngân hàng BIDV_CN Quảng Ngãi)						
1. HĐTD số 01TH/2013/HĐ ngày 02/05/2013	2.182.950.000	623.700.000	Mua xe bồn cho Nhà máy Cồn & TBS ĐắkTô	60 tháng	11,2%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	2.182.950.000	623.700.000				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	75.652.520.000	36.534.952.620	113.387.272.817	18.913.130.000	73.500.473.556
Tăng trong năm	15.128.660.000	-	24.873.573.399	3.782.165.000	104.445.954.591
Giảm trong năm	-	-	-	-	103.952.416.565
Số dư tại 31/12/2013	<u>90.781.180.000</u>	<u>36.534.952.620</u>	<u>138.260.846.216</u>	<u>22.695.295.000</u>	<u>73.994.011.582</u>
Số dư tại 01/01/2014	90.781.180.000	36.534.952.620	138.260.846.216	22.695.295.000	73.994.011.582
Tăng trong năm	18.154.390.000	-	4.440.387.024	-	49.172.143.329
Giảm trong năm	-	-	-	-	78.434.398.606
Số dư tại 31/12/2014	<u>108.935.570.000</u>	<u>36.534.952.620</u>	<u>142.701.233.240</u>	<u>22.695.295.000</u>	<u>44.731.756.305</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty đầu tư kinh doanh vốn Nhà Nước	33.654.320.000	28.045.270.000
Vốn góp của các đối tượng khác	75.281.250.000	62.735.910.000
Cộng	<u>108.935.570.000</u>	<u>90.781.180.000</u>

c. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.893.557	9.078.118
- Cổ phiếu thường	10.893.557	9.078.118
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.893.557	9.078.118
- Cổ phiếu thường	10.893.557	9.078.118
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	73.994.011.582	73.500.473.556
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	49.172.143.329	104.445.954.592
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	78.434.398.606	103.952.416.566
Phân phối lợi nhuận năm trước	73.994.011.582	65.935.221.556
- Chia cổ tức bằng tiền	54.839.621.582	49.806.561.556
- Chi khen thưởng Ban điều hành	1.000.000.000	1.000.000.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	18.154.390.000	15.128.660.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	4.440.387.024	38.017.195.010
- Thuế TNDN được miễn tăng Quỹ đầu tư phát triển	4.440.387.024	10.831.388.482
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	14.042.184.917
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	3.782.165.000
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	9.361.456.611
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	44.731.756.305	73.994.011.582

Công ty phân phối lợi nhuận còn lại của năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 số 01/2014/NQ-ĐHCD ngày 29/04/2014.

e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 đã thông qua phương án trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 cụ thể như sau: trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 5:1 (5 cổ phiếu thì sẽ nhận được nhận cổ tức bằng 1 cổ phiếu) tương ứng 1.815.439 cổ phiếu; trả bằng tiền mặt với tỷ lệ 6.040,65 đồng/cổ phiếu tương ứng với số tiền 54.839.621.582 đồng.

27. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu	2.271.892.660.748	2.251.974.751.812
- Doanh thu bán hàng	2.216.879.559.914	2.251.076.280.539
+ Doanh thu hàng hóa	35.087.520.840	40.259.211.540
- Doanh thu thành phẩm	2.181.792.039.074	2.210.817.068.999
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.379.879.925	898.471.273
- Doanh thu chuyển nhượng dự án chợ Quảng Ngãi	51.633.220.909	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.813.820.240	-
+ Hàng bán bị trả lại	2.813.820.240	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.269.078.840.508	2.251.974.751.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	34.800.626.337	39.461.074.953
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.917.869.308.542	1.883.122.138.992
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.023.992.270	917.616.595
Giá vốn chuyển nhượng dự án chợ	55.395.310.830	
Cộng	2.009.089.237.979	1.923.500.830.540

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	349.468.880	409.477.965
Cổ tức, lợi nhuận được chia	67.721.324	254.141.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.068.105.105	1.388.591.677
Thu nhập từ chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính	206.000.000	-
Cộng	1.691.295.309	2.052.211.142

30. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	62.798.079.452	44.494.436.022
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.179.953.953	1.436.090.165
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	522.666.163	401.863.850
Cộng	64.500.699.568	46.332.390.037

31. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	9.848.441.818	140.778.276
Thu tiền hỗ trợ bán hàng	282.659.038	319.678.064
Thu từ bán phế liệu, tiền điện	90.834.055	86.205.454
Thu nhập trồng sản tại đồn điền Nhà máy Quảng Ngãi	8.934.900	127.938.866
Thu tiền thuế bảo vệ môi trường từ nhà cung cấp bao bì	3.649.730.400	-
Thu nhập khác	36.899.247	156.839.527
Cộng	13.917.499.458	831.440.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	7.070.036.124	92.361.111
Các khoản thuế truy thu và tiền phạt chậm nộp thuế	490.990.524	185.585.587
Chi phạt chậm giao hàng theo hợp đồng xuất khẩu	-	116.435.000
Chi phí hiệp hội tỉnh bột sắn	50.000.000	129.000.000
Hỗ trợ nghiệm thu máy phát điện	100.000.000	-
Chi phí khác	181.655.148	109.791.040
Cộng	7.892.681.796	633.172.738

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	58.714.795.132	125.012.160.438
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	4.719.305.220	578.216.873
Điều chỉnh tăng	4.903.651.598	832.358.373
- Chi phí không hợp lệ	2.897.900.201	832.358.373
- Doanh thu ghi nhận theo luật thuế nhưng chưa ghi nhận theo chuẩn mực kế toán	2.005.751.397	-
Điều chỉnh giảm	184.346.378	254.141.500
- Cổ tức của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	27.618.124	24.448.000
- Cổ tức của Công ty Cổ phần Sabeco Miền Trung	40.103.200	75.193.500
- Cổ tức của Công ty Cổ phần May Đồng Thành	-	154.500.000
- Lãi CLTG hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của: tiền gửi, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ	116.625.054	-
Tổng thu nhập chịu thuế	63.434.100.352	125.590.377.311
- Trong đó Thu nhập chịu thuế được ưu đãi:	63.434.100.352	108.313.884.822
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Sơn Hải - Sơn Hà	19.325.441.002	30.441.141.408
+ Nhà máy Sản xuất Cồn và Tinh bột sắn ĐắkTô	26.892.314.638	43.514.238.984
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân	17.216.344.712	34.358.504.430
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.955.502.077	31.397.594.328
Thuế thu nhập được miễn giảm	4.440.387.024	10.831.388.482
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Sơn Hải - Sơn Hà	1.352.780.870	3.044.114.141
+ Nhà máy Sản xuất Cồn và Tinh bột sắn ĐắkTô	1.882.462.024	4.351.423.898
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân	1.205.144.130	3.435.850.443
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	9.542.651.803	20.566.205.846
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	9.515.115.053	20.566.205.846
- Thuế TNDN truy thu từ các năm trước	27.536.750	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	49.172.143.329	104.445.954.592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	49.172.143.329	104.445.954.592
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	49.172.143.329	104.445.954.592
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.893.557	9.078.118
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.514	11.505

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.788.438.041.247	1.732.494.718.679
Chi phí nhân công	65.879.859.510	119.375.476.498
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.042.349.244	85.110.501.459
Chi phí dịch vụ mua ngoài	209.889.784.652	195.380.610.666
Chi phí khác bằng tiền	147.960.105.829	137.502.557.250
Cộng	2.293.210.140.482	2.269.863.864.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

36. Báo cáo bộ phận

	Năm 2014		31/12/2014				
	Doanh thu	Các khoản giảm trừ	Giá vốn	Tài sản cố định hữu hình			
				Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	265.068.493.007	2.813.820.240	249.700.956.400	55.246.810.444	42.470.961.939	6.211.404.199	1.039.836.754
Nhà máy cồn và tinh bột sắn ĐắkTô	1.054.720.547.481		982.310.840.167	456.631.845.720	123.231.645.505	292.870.205	16.596.892.312
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	589.380.576.825		549.890.020.559	178.675.956.059	79.738.779.853	7.270.961.581	6.790.989.197
Nhà máy sản xuất tinh bột mỳ Quảng Ngãi	526.510.925.519		444.322.817.513	118.607.211.867	99.582.885.223	1.447.527.060	3.335.981.058
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	37.814.237.736		35.355.385.316	1.475.650.741	854.694.086	132.057.352	9.000.000
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	738.708.652.143		688.950.441.138	79.796.072.638	34.971.339.535	2.296.116.006	7.031.166.139
Xưởng Cơ khí	9.747.438.680		9.747.438.680	2.875.223.274	1.961.170.464	1.041.565.000	770.000.000
Văn phòng công ty	142.370.078.714		141.239.627.563	7.701.186.949	6.036.937.916	158.606.832.522	1.119.374.658.996
Loại trừ giao dịch nội bộ	(1.092.428.289.357)		(1.092.428.289.357)				
Cộng	2.271.892.660.748	2.813.820.240	2.009.089.237.979	901.009.957.692	388.848.414.521	177.299.333.925	1.154.948.524.456

	Năm 2013		31/12/2013				
	Doanh thu	Các khoản giảm trừ	Giá vốn	Tài sản cố định hữu hình			
				Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	265.766.057.837	-	258.455.791.616	50.980.152.206	36.311.885.756	4.908.692.133	1.842.661.856
Nhà máy cồn và tinh bột sắn ĐắkTô	1.144.955.115.185	-	1.073.552.687.729	413.523.321.485	83.631.007.602	2.799.953.085	18.409.324.177
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	653.754.696.354	-	608.712.230.138	147.300.153.250	56.633.697.309	115.750.000	9.152.304.229
Nhà máy sản xuất tinh bột mỳ Quảng Ngãi	748.816.409.480	-	605.269.168.866	110.746.013.436	91.888.609.149	275.632.690	4.222.888.056
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	44.065.556.379	-	39.143.188.273	11.174.087.103	2.601.223.179	180.381.677	430.988.116
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	615.384.802.469	-	559.362.356.798	36.971.900.168	33.531.218.638	2.416.677.970	6.316.586.281
Xưởng Cơ khí	2.292.577.229	-	2.292.577.229	2.740.565.676	1.662.060.909		297.947.304
Văn phòng công ty	48.560.189.705	-	48.333.482.717	7.701.186.949	4.790.663.286	237.705.063.237	992.649.027.861
Loại trừ giao dịch nội bộ	(1.271.620.652.826)	-	(1.271.620.652.826)	-	-	-	-
Cộng	2.251.974.751.812	-	1.923.500.830.540	781.137.380.273	311.050.365.828	248.402.150.792	1.033.321.727.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

37. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch nhập khẩu tài sản, thiết bị, xuất khẩu thành phẩm và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Tài sản tài chính		
+USD	920.255,00	3.693.708,10
Nợ phải trả tài chính		
+USD	2.443.451,50	4.806.193,50

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty chủ yếu bán hàng xuất khẩu theo hợp đồng mua bán với các đối tác nước ngoài có mở LC qua các ngân hàng. Hàng bán trong nước đa số bán các khách hàng truyền thống vì đặc thù của Công ty là

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

sản xuất, chế biến nông sản. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản phải thu khách hàng.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	817.916.449.313	232.610.860.355	1.050.527.309.668
Chi phí phải trả	7.349.126.680	-	7.349.126.680
Phải trả người bán	34.753.148.285	-	34.753.148.285
Phải trả khác	583.175.373	384.008.300	967.183.673
Cộng	860.601.899.651	232.994.868.655	1.093.596.768.306
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	677.271.806.052	218.982.642.398	896.254.448.450
Chi phí phải trả	6.400.045.228	-	6.400.045.228
Phải trả người bán	43.653.098.303	-	43.653.098.303
Phải trả khác	297.772.071	384.008.300	681.780.371
Cộng	727.622.721.654	219.366.650.698	946.989.372.352

Ban Tổng Giám đốc cho rằng hiện tại Công ty có rủi ro về thanh khoản. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền để đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.187.905.100	-	66.187.905.100
Phải thu khách hàng	142.054.275.607	-	142.054.275.607
Phải thu khác	2.578.881.711	-	2.578.881.711
Đầu tư tài chính	-	506.590.000	506.590.000
Tài sản tài chính khác	19.242.200	540.000.000	559.242.200
Cộng	210.840.304.618	1.046.590.000	211.886.894.618

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.717.129.786	-	47.717.129.786
Phải thu khách hàng	211.350.177.839	-	211.350.177.839
Phải thu khác	6.387.830.654	-	6.387.830.654
Đầu tư tài chính	-	506.590.000	506.590.000
Tài sản tài chính khác	14.292.200	460.000.000	14.292.200
Cộng	265.469.430.479	966.590.000	265.976.020.479

38. Các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV CB Tinh bột sắn Sê Pôn	Công ty con
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	Công ty con

b. Nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Mua hàng		
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	94.978.098.500	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Số dư với các bên liên quan

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu của khách hàng		
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	271.565.000	-
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH MTV CB Tinh bột sắn Sê Pôn	14.655.234.436	145.879.875
Phải thu khác		
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	2.382.252.903	-
Phải trả cho người bán		
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	2.294.809.150	-

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

40. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Võ Văn Danh

Trần Đức Thạch

Trần Đức Thạch

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 3 năm 2015

